

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015; kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2015 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 4 đến trang 32 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tùng	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 06/6/2015
Ông Trương Duy Thắng	Thôi giữ chức Chủ tịch HĐQT và giữ chức Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 06/6/2015
Ông Nguyễn Hữu Biên	Thôi giữ chức Phó Chủ tịch HĐQT và là Thành viên HĐQT từ ngày 06/6/2015
Ông Đoàn Minh Dũng	Thành viên
Ông Bùi Việt Vương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lưu Thị Hằng	Trưởng ban kiểm soát - Bổ nhiệm ngày 29/6/2015
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Trưởng ban kiểm soát - Miễn nhiệm ngày 29/6/2015
Bà Nguyễn Kim Thành	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 02/6/2015
Ông Hoàng Văn Thủy	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 02/6/2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 21/7/2015
Bà Đàm Thị Ái Len	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 02/6/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

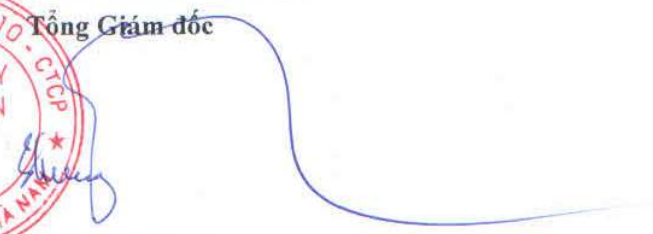
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nam, ngày 25 tháng 02 năm 2016

 **Tổng Giám đốc**

Bùi Việt Vương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 150623/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/01/2016, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
& DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Vũ Khánh Linh

Số CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp



Vũ Khắc Chuyển

Số CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel: (0511) 371 5619

Fax: (0511) 371 5620

Email: aiscnt@dn.vnn.vn

Representative in Cần Thơ: 5Đ, 30/4 St - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Năm 2015****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 đ	01/01/2015 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.834.332.104	33.060.519.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		497.010.526	1.367.807.793
1. Tiền	111	V.1	497.010.526	1.367.807.793
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.644.418.067	23.785.184.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.720.477.858	22.261.513.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	932.729.846	85.773.628
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	5.550.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	388.514.238	2.283.994.411
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(947.303.875)	(846.096.987)
IV. Hàng tồn kho	140		3.483.954.848	6.990.630.269
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3.483.954.848	6.990.630.269
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.208.948.663	916.896.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	59.017.139	45.375.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.125.104.313	846.694.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	24.827.211	24.827.211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.491.909.432	81.262.426.247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		59.098.284.020	61.967.117.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	59.098.284.020	61.967.117.998
<i>Nguyên giá</i>	222		87.863.009.337	86.964.356.337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(28.764.725.317)	(24.997.238.339)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	579.525.670	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		579.525.670	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	0	16.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	16.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.814.099.742	3.295.308.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.814.099.742	3.295.308.249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.326.241.536	114.322.945.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 đ	01/01/2015 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.751.550.169	32.998.728.204
I. Nợ ngắn hạn	310		14.751.550.169	32.998.728.204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.103.708.806	2.009.422.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	15.309.844	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	274.098.116	223.680.028
4. Phải trả người lao động	314		1.361.507.814	768.422.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	126.810.236	64.992.568
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	22.750.000	22.750.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	130.599.111	100.541.549
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	11.716.766.242	29.808.919.794
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.574.691.367	81.324.217.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	88.574.691.367	81.324.217.657
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.525.308.633)	(38.775.782.343)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(38.775.782.343)	(40.479.975.193)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.250.473.710	1.704.192.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.326.241.536	114.322.945.861

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đoài Thị Diệp

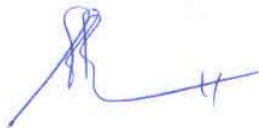
Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.942.602.247	103.937.055.134
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.942.602.247	103.937.055.134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	71.974.734.661	94.010.678.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.967.867.586	9.926.377.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.141.456.637	480.394.473
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.173.859.330	1.339.016.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		599.524.789	1.100.439.201
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.875.991.407	3.344.047.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.880.089.316	4.113.125.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.179.384.170	1.610.581.197
11. Thu nhập khác	31	VI.6	80.881.440	306.743.518
12. Chi phí khác	32	VI.7	9.791.900	213.131.865
13. Lợi nhuận khác	40		71.089.540	93.611.653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.250.473.710	1.704.192.850
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.250.473.710	1.704.192.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	604,21	142,02

Người lập biểu



Đới Thị Điệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2015 đ	Năm 2014 đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	82.803.786.716	104.657.822.151
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(66.045.328.135)	(94.258.770.388)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.453.971.855)	(9.948.139.781)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(605.494.621)	(1.111.649.447)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.475.840.776	10.756.786.583
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.466.459.059)	(3.678.228.062)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.708.373.822	6.417.821.056
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.516.329.970)	(1.582.800.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	230.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.050.000.000)	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.594.655.500	253.700.000
3	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(17.065.000.000)
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.000.000.000	1.062.750.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.244.534	1.486.171
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.030.570.064	(17.099.863.829)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33	55.463.712.715	84.966.559.148
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.086.149.731)	(73.227.007.626)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.622.437.016)	11.739.551.522
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(883.493.130)	1.057.508.749
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.367.807.793	310.003.991
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>12.695.863</i>	<i>295.053</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	497.010.526	1.367.807.793

Người lập biểu

Đới Thị Điệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thuận



Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2015 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng)

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico.
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700732048, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.
- Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).
- Vốn thực góp tại 31/12/2015: 0 đồng.
- Kể từ khi được thành lập đến thời điểm 31/12/2015, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico chưa tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh nào.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Ngoại trừ chính sách về tỷ giá hối đoái ghi nhận trong kế toán được nêu tại thuyết minh số IV.2.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế (tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450VND/USD. Riêng đối với khoản mục tiền ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.540VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định”.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của Công ty (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: phải trả về phí sử dụng hạ tầng; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho khách hàng hoặc đã hoàn thành dịch vụ và chuyển giao cho khách hàng nhưng một phần trong số đó Công ty chưa thực hiện được.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Tiền mặt		104.947.948		684.197.684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		392.062.578		683.610.109
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		39.462.356		10.582.889
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.038.277		2.033.210
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hà Nam		360.146		849.446
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		37.053.933		7.690.233
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD	15.704,85	352.600.222	31.482,89	673.027.220
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	153,97	3.458.166	153,78	3.287.509
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	15.550,88	349.142.056	31.329,11	669.739.711
Cộng		497.010.526		1.367.807.793

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	16.000.000.000	0
Đầu tư vào công ty con	0	0	16.000.000.000	0
- Công ty Cổ phần Klinger	0	0	16.000.000.000	0
Cộng	0	0	16.000.000.000	0

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.720.477.858	871.976.675	22.261.513.581	0
Direco International LLC	12.003.396.727	0	6.817.347.999	0
KD Lead Smelting Factory	4.409.393.275	0	4.305.732.291	0
Acedot Hanger INC	3.170.317.609	0	4.337.487.386	0
Truong Hong Lao - Viet Joint Stock Co., Ltd	345.611.689	0	1.273.143.060	0
PNJ Import	1.837.147.932	0	0	0
LGA Trading INC	3.758.837.849	0	2.569.079.335	0
DWS Trading INC	541.976.675	541.976.675	516.096.987	516.096.987
Wahhing Lee Investment INC	511.530.434	0	827.226.413	0
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Linh Sa	790.005.329	0	388.005.329	0
Công ty cổ phần công nghiệp Phú Bích	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.260.339	0	897.394.781	0
Cộng	27.720.477.858	871.976.675	22.261.513.581	846.096.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	932.729.846	75.327.200	85.773.628	0
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Linh Sa	816.322.642	0	0	0
Các khoản trả trước cho người bán khác	116.407.204	75.327.200	85.773.628	0
Cộng	932.729.846	75.327.200	85.773.628	0

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.550.000.000	0	0	0
Hoàng Tùng	2.750.000.000	0	0	0
Nguyễn Hữu Biền	2.800.000.000	0	0	0
Cộng	5.550.000.000	0	0	0

6. Phải thu khác

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	388.514.238	0	2.283.994.411	0
Công ty Cổ phần Khoáng sản Phi Kim	0	0	2.094.655.500	0
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Kinh doanh tổng hợp Phi Long	101.000.000	0	0	0
Global Supply Connection LLC	23.370.600	0	23.370.600	0
Phải thu thuế TNCN	12.496.116	0	8.415.861	0
Phải thu lãi cho vay	24.255.000	0	0	0
Lý Trung Chi	91.390.660	0	0	0
Phải thu về tạm ứng	135.375.254	0	157.552.450	0
Phải thu khác	626.608	0	0	0
Cộng	388.514.238	0	2.283.994.411	0

7. Nợ xấu

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	947.303.875	0	921.424.187	0
DWS Trading INC	541.976.675	0	516.096.987	0
Công ty cổ phần công nghiệp Phú Bích	330.000.000	0	330.000.000	0
Công ty TNHH Mỹ Nghệ Tre Xanh	75.327.200	0	75.327.200	0
Cộng	947.303.875	0	921.424.187	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.977.692.549	0	5.266.021.485	0
Thành phẩm	256.262.299	0	1.342.248.239	0
Hàng hóa	250.000.000	0	382.360.545	0
Cộng	3.483.954.848	0	6.990.630.269	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015: 0 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015: 0 đồng.

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015 (đ)	Số phải nộp trong năm (đ)	Số đã nộp trong năm (đ)	31/12/2015 (đ)
a. Phải nộp				
Thuế nhập khẩu	215.264.167	652.606.197	652.468.364	215.402.000
Tiền thuê đất	0	233.797.685	187.597.685	46.200.000
Thuế thu nhập cá nhân	8.415.861	4.080.255	0	12.496.116
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	223.680.028	893.484.137	843.066.049	274.098.116
b. Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	0	0	24.827.211
Cộng	24.827.211	0	0	24.827.211

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	58.843.357.608	9.081.723.125	19.008.144.484	31.131.120	86.964.356.337
Tăng do mua sắm	0	898.653.000	0	0	898.653.000
Tại ngày 31/12/2015	58.843.357.608	9.980.376.125	19.008.144.484	31.131.120	87.863.009.337
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	12.638.660.120	6.992.607.464	5.346.184.452	19.786.303	24.997.238.339
Khấu hao trong kỳ	2.094.694.344	741.994.634	926.906.604	3.891.396	3.767.486.978
Tại ngày 31/12/2015	14.733.354.464	7.734.602.098	6.273.091.056	23.677.699	28.764.725.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	46.204.697.488	2.089.115.661	13.661.960.032	11.344.817	61.967.117.998
Tại ngày 31/12/2015	44.110.003.144	2.245.774.027	12.735.053.428	7.453.421	59.098.284.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.352.498.941 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 31/12/2015 nhưng vẫn còn sử dụng: 5.476.931.016 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2015 chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không phát sinh.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
b. Xây dựng cơ bản dở dang	579.525.670	0
- Mở rộng nhà để xe và sân vườn trong khuôn viên Công ty	579.525.670	0
	579.525.670	0

13. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	59.017.139	45.375.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	59.017.139	45.375.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.814.099.742	3.295.308.249
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.801.517.987	2.871.481.599
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	944.717.734	288.098.597
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	67.864.021	135.728.053
Cộng	3.873.116.881	3.340.683.249

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 480 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015 (đ)		Phát sinh		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	11.716.766.242	11.716.766.242	56.111.767.082	74.203.920.634	29.808.919.794	29.808.919.794
Ngân hàng TMCP						
Công thương Việt nam -	11.716.766.242	11.716.766.242	56.111.767.082	58.202.920.634	13.807.919.794	13.807.919.794
CN Hà Nam (*)						
Vay cá nhân	0	0	0	16.001.000.000	16.001.000.000	16.001.000.000
- Lưu Tùng Lân	0	0	0	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Mai Tiến Minh	0	0	0	1.501.000.000	1.501.000.000	1.501.000.000
- Nguyễn Đức Nhuận	0	0	0	1.880.000.000	1.880.000.000	1.880.000.000
- Bùi Thị Hoa	0	0	0	588.000.000	588.000.000	588.000.000
- Nguyễn Kim Thành	0	0	0	3.760.000.000	3.760.000.000	3.760.000.000
- Trần Thị Minh Lý	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phạm Thanh Dương	0	0	0	552.000.000	552.000.000	552.000.000
- Lê Thu Hằng	0	0	0	1.220.000.000	1.220.000.000	1.220.000.000
- Trần Thanh Hoa	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	11.716.766.242	11.716.766.242	56.111.767.082	74.203.920.634	29.808.919.794	29.808.919.794

(*) Chi tiết Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam:

Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (đ)	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Dư tại 31/12/2015	
					USD	Quy đổi ra đồng Việt Nam
01/2015- HĐTDHM/NHCT348-DNA	17.000.000.000	13/4/2015	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Điều chỉnh	519.821,04	11.716.766.242

16. Phải trả người bán

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.103.708.806	1.103.708.806	2.009.422.203	2.009.422.203
Công ty TNHH Bao bì Tân Hưng	197.582.535	197.582.535	376.544.497	376.544.497
CN Công ty TNHH sản xuất và thương mại sơn tĩnh điện Bình Tây	334.566.660	334.566.660	535.646.491	535.646.491
Công ty TNHH Đức Lâm	297.974.211	297.974.211	153.699.647	153.699.647
SHAOXING HENGFENG PAPER CO.,LTD	0	0	353.405.613	353.405.613
Công ty Cổ phần vận tải đối tác Toàn Cầu	76.980.000	76.980.000	76.884.000	76.884.000
Công ty TNHH Vạn Đạt	0	0	390.864.036	390.864.036
Phải trả cho các đối tượng khác	196.605.400	196.605.400	122.377.919	122.377.919
Cộng	1.103.708.806	1.103.708.806	2.009.422.203	2.009.422.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn	15.309.844	0
DN HANGER SUPPLIERS INC	15.309.844	0
Cộng	15.309.844	0

18. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn	126.810.236	64.992.568
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Hòa Xá	0	4.812.500
Lãi vay phải trả	6.810.236	12.780.068
Phí dịch vụ kiểm toán	90.000.000	40.500.000
Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp	30.000.000	6.900.000
Cộng	126.810.236	64.992.568

19. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn	130.599.111	100.541.549
Bảo hiểm xã hội	44.565.120	34.132.594
Bảo hiểm y tế	8.355.960	3.675.679
Bảo hiểm thất nghiệp	3.713.760	3.472.560
Thù lao HĐQT	48.000.000	42.000.000
Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị	20.334.371	11.010.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.629.900	6.250.000
Cộng	130.599.111	100.541.549

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn	22.750.000	22.750.000
Doanh thu cho thuê đất nhận trước	22.750.000	22.750.000
Cộng	22.750.000	22.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	100.000.000	(40.479.975.193)	79.620.024.807
Lãi trong năm trước	0	0	1.704.192.850	1.704.192.850
Số dư cuối năm trước; Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	100.000.000	(38.775.782.343)	81.324.217.657
Lãi trong năm nay	0	0	7.250.473.710	7.250.473.710
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	100.000.000	(31.525.308.633)	88.574.691.367

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d - Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
- Ngoại tệ các loại				
USD	15.704,85	352.600.222	31.482,89	673.027.220

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
a. Doanh thu	86.942.602.247	103.937.055.134
Doanh thu bán hàng	85.763.679.986	102.750.953.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.178.922.261	1.186.101.612
Cộng	86.942.602.247	103.937.055.134

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	71.974.734.661	94.010.678.039
Cộng	71.974.734.661	94.010.678.039

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.499.534	1.486.171
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	846.844.646	340.518.774
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	268.112.457	115.018.928
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	23.370.600
Cộng	1.141.456.637	480.394.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Chi phí lãi vay	599.524.789	1.100.439.201
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	574.334.541	238.577.709
Cộng	1.173.859.330	1.339.016.910

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015
	đ
a. Chi phí bán hàng	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.839.866.285
Chi phí bằng tiền khác	36.125.122
Cộng	2.875.991.407
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên	1.958.008.853
Chi phí đồ dùng văn phòng	246.440.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	421.235.160
Thuế, phí, lệ phí	335.277.678
Dự phòng phải thu khó đòi	101.206.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.089.092.483
Chi phí bằng tiền khác	728.828.114
Cộng	4.880.089.316

(*) Số liệu so sánh tại Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán không thuyết minh các chỉ tiêu này.

6. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	220.000.000
Tiền phạt thu được	0	3.151.705
Thu tiền bán sản phẩm	80.881.440	83.591.813
Cộng	80.881.440	306.743.518

7. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	0	128.278.804
Chi phí nợ thuế, phạt và các khoản khác	9.791.900	84.853.061
Cộng	9.791.900	213.131.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.250.473.710	1.704.192.850
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b-c)	(7.250.473.710)	(1.704.192.850)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	219.603.399	84.000.000
Phạt vi phạm về thủ tục thuế	10.478.685	0
Phạt vi phạm hành chính khác	5.917.826	0
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	102.000.000	84.000.000
Chi phí dự phòng không được trừ	101.206.888	0
b. Thu nhập không tính thuế	(262.794.442)	(167.560.682)
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(262.794.442)	(167.560.682)
c. Kết chuyển lỗ năm trước	(7.207.282.667)	(1.620.632.168)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.718.075.101	71.460.171.039
Chi phí nhân công	12.422.943.286	12.354.490.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.767.486.978	4.239.864.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.703.030.587	4.558.295.938
Chi phí khác bằng tiền	2.340.917.510	4.748.298.685
Cộng	74.952.453.462	97.361.121.395

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.250.473.710	1.704.192.850
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.250.473.710	1.704.192.850
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	604,21	142,02

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	(112.197.557)
Đồng	-100	112.197.557
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+100	284.411.120
Đồng	-100	(284.411.120)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm đ	Trên 1 năm đ	Tổng cộng đ
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay và nợ	29.808.919.794	0	29.808.919.794
Phải trả người bán	2.009.422.203	0	2.009.422.203
Chi phí phải trả	64.992.568	0	64.992.568
Cộng	31.883.334.565	0	31.883.334.565
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	11.716.766.242	0	11.716.766.242
Phải trả người bán	1.103.708.806	0	1.103.708.806
Chi phí phải trả	126.810.236	0	126.810.236
Cộng	12.947.285.284	0	12.947.285.284

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	(đ)	(đ)
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	497.010.526	0	1.367.807.793	0	497.010.526	1.367.807.793
Phải thu khách hàng	27.720.477.858	(871.976.675)	22.261.513.581	(846.096.987)	26.848.501.183	21.415.416.594
Phải thu khác	240.016.260	0	2.118.026.100	0	240.016.260	2.118.026.100
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	16.000.000.000	0	0	16.000.000.000
Cộng	28.457.504.644	(871.976.675)	41.747.347.474	(846.096.987)	27.585.527.969	40.901.250.487
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	11.716.766.242	0	29.808.919.794	0	11.716.766.242	29.808.919.794
Phải trả người bán	1.103.708.806	0	2.009.422.203	0	1.103.708.806	2.009.422.203
Chi phí phải trả	126.810.236	0	64.992.568	0	126.810.236	64.992.568
Cộng	12.947.285.284	0	31.883.334.565	0	12.947.285.284	31.883.334.565

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm 2015

đ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

55.463.712.715

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Năm 2015

đ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

(74.086.149.731)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2015 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

4. Thông tin về các bên liên quan**a. Các giao dịch và số dư với công ty con**

Trong năm 2015, Công ty không có giao dịch nào với công ty con.

b. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

- Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty có phát sinh giao dịch với Hội đồng Quản trị như sau:

Đơn vị tính: đ

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1	Hoàng Tùng	Chủ tịch HĐQT	Cho vay ngắn hạn	0	2.750.000.000	0	2.750.000.000
2	Nguyễn Hữu Biền	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	0	2.800.000.000	0	2.800.000.000

- Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2015 là 1.070.617.341 đồng.

5. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

Chi tiêu	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Ghi chú
Trên bảng cân đối kế toán			
Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000	100.000.000	Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ dự phòng tài chính	50.000.000		
Phải thu ngắn hạn khác	2.126.441.961	2.283.994.411	Khoản tạm ứng trình bày trên Chi tiêu Phải thu ngắn hạn khác
Tài sản ngắn hạn khác	157.552.450		

7. Tính hoạt động liên tục

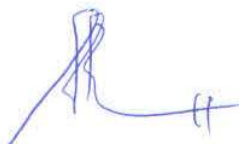
Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đới Thị Điệp

Nguyễn Hồng Tuân

Bùi Việt Vương